XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Trần Thị Hòa *

Xếp hạng tín dụng của các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ niêm yết trên thị trường chứng khoán là cơ sở quan trọng giúp ngân hàng và các nhà đầu tư có thể đưa ra những quyết định phù hợp. Tuy nhiên, để đảm bảo cung cấp thông tin chính xác về tín dụng của các doanh nghiệp cần thiết phải xác định được các tiêu chí xếp hạng và xây dựng phương pháp đánh giá, xếp hạng tín dụng của các doanh nghiệp một cách khoa học. Trên cơ sở phân tích các tiêu chí xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại đồng thời dựa trên số liệu báo cáo tài chính và kiểm toán năm 2007, tác giả đã đề xuất quan điểm và xếp hạng tín dụng cho 47 doanh nghiệp thương mại, dịch vụ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả xếp hạng có ý nghĩa tham khảo không chỉ cho các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán mà còn giúp cho các ngân hàng trong công tác thẩm định tín dụng và xác lập các giải pháp phù hợp đối với mỗi khách hàng.

1. Tiêu chí xếp hạng tín dụng của các doanh nghiệp thương mại

Đánh giá và xếp hạng tín dụng doanh nghiệp là một trong những cơ sở quan trọng giúp cho các ngân hàng, các nhà đầu tư nhìn nhận đúng năng lực của từng doanh nghiệp, từ đó giúp họ có các quyết định hợp lý và hiệu quả. Hiện nay, để xếp hạng tín dụng doanh nghiệp, Ngân hàng Nhà nước và đa số các ngân hàng thương mại đều lựa chọn các tiêu chí cơ bản là ngành kinh tế, quy mô doanh nghiệp, hệ thống các chỉ tiêu tài chính và trọng số của từng chỉ tiêu tài chính.

Ngành kinh tế: Dựa theo ngành kinh tế có thể phân loại doanh nghiệp thuộc các ngành: Nông, Lâm, và Ngư nghiệp; Thương mại và Dịch vụ; Xây dựng và Vật liệu xây dựng; Sản xuất công nghiệp và ngành khác.

Quy mô doanh nghiệp: Theo Nghị định 90/NĐ - CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ, các tiêu chí đánh giá quy mô doanh nghiệp bao gồm vốn kinh doanh và số lao động. Tuy nhiên, đối với các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng, các tiêu thức đánh giá quy mô bao gồm vốn kinh doanh, số lao động, doanh thu thuần và nghĩa vụ thuế cho ngân sách.

Theo quan điểm của tác giả, việc các ngân hàng thương mại đưa thêm vào hai tiêu thức đánh giá: doanh thu và nghĩa vụ thuế là hoàn toàn hợp lý, vì nó thể hiện rõ hơn thị phần cũng như trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Dựa vào các tiêu thức này, có thể phân chia quy mô doanh nghiệp thành nhiều nhóm khác nhau. Chẳng hạn, Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long chia quy mô doanh nghiệp thành sáu nhóm. Mỗi nhóm tương ứng với giới hạn về quy mô vốn, lao động, doanh thu và nghĩa vụ thuế. Tương ứng với mỗi nhóm sẽ được chấm một số điểm cụ thể theo thang điểm được thiết kế ở bảng 1.

Bảng 1: *Thang điểm chấm theo quy mô doanh nghiệp*

Tiêu thức	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
Vốn kinh doanh	≥ 50 tỷ đồng 30 điểm	40 ≤ < 50 tỷ đồng 25 điểm	30 ≤ < 40 tỷ đồng 20 điểm	20 ≤ < 30 tỷ đồng 15 điểm	10 ≤ < 20 tỷ đồng 10 điểm	< 10 tỷ đồng 5 điểm
Doanh thu thuần	≥ 200 tỷ đồng 40 điểm	100 ≤ < 200 tỷ đồng 30 điểm	50 ≤ < 100 tỷ đồng 20 điểm	20 ≤ < 50 tỷ đồng 10 điểm	5 ≤ < 20 tỷ đồng 5 điểm	< 5 tỷ đồng 2 điểm
Nộp ngân sách	≥ 10 tỷ đồng 15 điểm	7 ≤ < 10 tỷ đồng 12 điểm	5 ≤ < 7 tỷ đồng 9 điểm	3 ≤ < 5 tỷ đồng 6 điểm	1 ≤ < 3 tỷ đồng 3 điểm	< 1 tỷ đồng điểm
Số Lao động	≥ 1.500 người 15 điểm	1.000 ≤ < 1.500 người 12 điểm	500 ≤ < 1.000 người 9 điểm	100 ≤ < 500 người 6 điểm	50 ≤ < 100 người 25 điểm	< 50 người 25 điểm

(Nguồn: Hướng dẫn xếp loại tín dụng DN trong hệ thống NHPTN - ĐBSCL)

* *Trường Cao đẳng Thương mại Đà Nẵng*

Dựa vào thang điểm của bốn tiêu thức và chấm cho sáu nhóm doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp sẽ được xếp loại như sau: những doanh nghiệp có từ 70 - 100 điểm được xếp vào loại quy mô lớn, những doanh nghiệp có từ 30 - 69 điểm được xếp vào loại quy mô trung bình, những doanh nghiệp có dưới 30 điểm được xếp vào loại quy mô nhỏ. Theo quan điểm của tác giả, việc xếp loại quy mô doanh nghiệp như ở bảng 1 không những thể hiện được khả năng tạo ra doanh thu và trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội mà còn tách bạch được giữa doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp nhỏ. Đây là điều mà Nghị định số 90/NĐ - CP chưa thể hiện được, còn gộp chung giữa doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp nhỏ.

Hệ thống các chỉ tiêu tài chính: hiện nay có rất nhiều chỉ tiêu tài chính dùng làm căn cứ để phân tích, đánh giá và xếp loại doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung, đa số ngân hàng thường chọn lọc và sử dụng các chỉ tiêu: chỉ tiêu thanh khoản, chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu về quản lý nợ và chỉ tiêu về thu nhập. Các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp thường rất khác nhau tùy thuộc vào ngành nghề và quy mô doanh nghiệp. Do vậy, đa số các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp vừa theo ngành, vừa theo quy mô. Bảng 2 là một ví dụ về tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp ngành Thương mại dịch vụ của Ngân hàng Nhà nước và một số ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố.

Bảng 2: *Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp Thương mại Dịch vụ*

Chỉ tiêu	Tr. số	Tiêu chuẩn về các chỉ tiêu tài chính đối với các doanh nghiệp											
		Quy mô lớn				Quy mô trung bình				Quy mô nhỏ			
		A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
Các chỉ tiêu thanh khoản (lần)													
1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	2	1,9	1	0,8	0,5	2,1	1,1	0,9	0,6	2,3	1,2	1	0,9
2. Khả năng thanh toán nhanh	1	0,9	0,7	0,4	0,1	1	0,7	0,5	0,3	1,2	1	0,8	0,4
Các chỉ tiêu hoạt động													
3. Vòng quay hàng tồn kho (vòng)	3	3,5	3	2,5	2	4	3,5	3	2,5	3,5	3	2	1
4. Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	3	60	90	120	150	45	55	60	65	40	50	55	60
5. Hiệu quả sử dụng tài sản (lần)	3	2,5	2,3	2	1,7	4	3,5	2,8	2,2	5	4,2	3,5	2,5
Các chỉ tiêu cân nợ (%)													
6. Nợ phải trả/Tài sản	3	55	60	65	70	50	55	60	65	45	50	55	60
7. Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	3	69	100	150	233	69	100	122	150	66	69	100	122
8. Nợ quá hạn/Tổng dư nợ ngân hàng	3	0	1	1,5	2	0	1,6	1,8	2	0	1	1,5	2
Các chỉ tiêu thu nhập (%)													
9. Tổng thu nhập trước thuế/Doanh thu thuần	2	8	7	6	5	9	8	7	6	10	9	8	7
10. Tổng thu nhập trước thuế/Tài sản	2	6	4,5	3,5	2,5	6,5	5,5	4,5	3,5	7,5	6,5	5,5	4,5
11. Tổng thu nhập trước thuế/Vốn chủ sở hữu	2	9,2	9	8,7	8,3	11,5	11	10	8,7	11,3	11	10	9,5

(Nguồn: Quyết định 57/QĐ - NHNN ngày 24/01/2002 về việc triển khai thí điểm đề án phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp)

Ghi chú: Doanh nghiệp có tỷ số từ A về bên trái: 5 điểm; sau A đến B: 4 điểm; sau B đến C: 3 điểm; sau C đến D: 2 điểm và từ sau D về phía phải: 1 điểm. Một số trường hợp đặc biệt: các chỉ tiêu trong các mục 7, 9, 10, 10 âm: 0 điểm

Trọng số các chỉ tiêu: Bảng 2 cho thấy trọng số của các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp thay đổi từ 1 đến 3, tùy theo sự tác động của chỉ tiêu tài chính đó đến tình hình doanh nghiệp. Theo quan điểm của tác giả, đứng trên góc độ ngân hàng, tiêu chí an toàn vốn cho vay là quan trọng nhất. Do đó trọng số cao hơn được gán cho các chỉ tiêu có tác động mạnh đến mức độ an toàn vốn của ngân hàng hay khả năng hoàn trả nợ của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu có tác động mạnh và trực tiếp đến khả năng trả nợ bao gồm nhóm các chỉ tiêu hoạt động và chỉ tiêu cân nợ, vì nó liên quan mật thiết đến việc thu hồi nợ và lãi của các khoản cho vay do vậy các chỉ tiêu này được gán trọng số là 3. Các chỉ tiêu có mức độ tác động trung bình đến khả năng trả nợ bao gồm các chỉ tiêu thu nhập, được gán trọng số là 2. Nhóm chỉ tiêu này tuy quan trọng ở chỗ thể hiện sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, nhưng chưa thể hiện bản chất tài chính của doanh nghiệp, nhất là không thể hiện rõ nét khả năng tạo ra tiền để hoàn trả nợ cho ngân hàng. Cuối cùng là các chỉ tiêu có tác động yếu đến khả năng trả nợ, tác động mang tính chất thời điểm, không thể hiện bản chất năng lực tài chính của doanh nghiệp, bao gồm chỉ tiêu khả năng thanh toán ngắn hạn và khả năng thanh toán nhanh được gán trọng số lần lượt là 2 và 1.

2. Phương pháp xếp hạng tín dụng

Để đánh giá, xếp hạng tín dụng doanh nghiệp cần tính toán các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp. Sau đó so sánh kết quả vừa tính được với thước đo được thiết kế ở bảng 2 (dành cho doanh nghiệp thuộc ngành Thương mại Dịch vụ) để xác định xem doanh nghiệp nằm ở vị trí nào trên thước đo. Cuối cùng dựa vào vị trí trên thước đo vừa xác định để chấm điểm cho các doanh nghiệp theo ghi chú ở bảng 2.

Tổng số điểm đánh giá của doanh nghiệp được xác định theo công thức:

$$\text{Tổng số điểm} = \sum_{i=1}^{n} W_i T_i$$

Trong đó, Wi và Ti lần lượt là trọng số và giá trị của tỷ số tài chính, i và n là số lượng các tỷ số tài chính sử dụng. Dựa vào tổng số điểm này, kết quả xếp loại tín dụng doanh nghiệp được chia thành sáu loại và ký hiệu từ thấp đến cao như sau: C, CC, B, BB, A, AA. Trong đó, loại AA có tổng số điểm từ 117 đến 135; loại A có tổng số điểm từ 98 đến 116; loại BB có tổng số điểm từ 79 đến 97; loại B có tổng số điểm từ 60 đến 78; loại CC có tổng số điểm từ 41 đến 59 và loại C có tổng số điểm dưới 40. Như vậy loại AA là loại cao nhất và loại CC là loại thấp nhất.

3. Xếp hạng tín dụng các doanh nghiệp thương mại dịch vụ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Từ phân tích trên, tác giả vận dụng để tiến hành xếp hạng tín dụng các doanh nghiệp ngành Thương mại và Dịch vụ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mỗi loại cổ phiếu được thể hiện ở bảng 3 đại diện cho một tên doanh nghiệp. Tài liệu dùng làm căn cứ xếp hạng tín dụng doanh nghiệp bao gồm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bảng cân đối kế toán và tình hình dư nợ ngân hàng năm 2007 của 47 doanh nghiệp thương mại và dịch vụ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam sau khi đã loại trừ 4 doanh nghiệp mới niêm yết, chưa có số liệu đầy đủ của năm 2007.

Nếu xét theo tiêu chí ngành kinh tế thì các doanh nghiệp được nghiên cứu để xếp loại tín dụng trong bài viết này đều thuộc lĩnh vực thương mại và dịch vụ. Còn theo quy mô, các doanh nghiệp nghiên cứu đều là các doanh nghiệp có qui mô lớn. Các tiêu thức đánh giá quy mô được thực hiện theo bảng 1.

Hệ thống chỉ tiêu đánh giá và kết quả phân tích được thể hiện ở bảng 3.

Số liệu trung bình ngành thống kê ở bảng 3 cho thấy:

- *Về khả năng thanh toán*: khả năng thanh toán ngắn hạn của ngành là rất tốt, khả năng thanh toán nhanh tương đối tốt.

- *Về chỉ tiêu hoạt động*: số vòng quay hàng tồn kho rất cao, chứng tỏ công tác quản lý hàng tồn kho của ngành nhìn chung là rất tốt. Tuy nhiên, kỳ thu tiền bình quân gần 87 ngày, chứng tỏ công tác quản lý công nợ của ngành là kém hoặc do chính sách tín dụng bán hàng của các doanh nghiệp đã

Bảng 3: *Bảng đánh giá các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp ngành Thương mại và Dịch vụ của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2007*

DN	Các chỉ tiêu về thanh khoản		Các chỉ tiêu hoạt động			Các chỉ tiêu cân nợ			Các chỉ tiêu thu nhập		
	Tỷ số thanh khoản ngắn hạn	Tỷ số thanh khoản nhanh	Số vòng quay hàng tồn kho	Kỳ thu tiền bình quân	Hiệu quả sử dụng tài sản	Nợ phải trả/ Tổng tài sản	Nợ phải trả/ Nguồn vốn chủ sở hữu	Nợ quá hạn/ Tổng dư nợ ngân hàng	Tổng thu nhập trước thuế/ Doanh thu thuần	Tổng thu nhập trước thuế/ Tổng tài sản có	Tổng thu nhập trước thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu
	(lần)	(lần)	(vòng)	(ngày)	(lần)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)
A. Ngành thương mại											
GIL	6,56	4,11	9,46	46,75	1,57	13,31	15,35	0,00	7,59	8,87	10,23
PET	1,47	0,09	9,16	27,38	3,13	54,02	117,48	0,00	1,94	4,44	9,66
TNA	2,03	0,16	8,34	35,50	3,85	47,44	90,27	0,00	3,19	8,71	16,57
TMC	1,06	0,17	25,68	8,73	8,57	61,51	123,79	0,00	1,70	11,96	31,06
SVC	0,63	0,27	23,76	21,74	2,13	62,36	125,67	0,00	4,78	7,77	20,64
B. Ngành dịch vụ											
1- Dịch vụ & công ứng công nghiệp											
VNC	1,70	1,26	78,35	87,71	0,85	45,62	83,88	0,00	23,55	15,48	28,46
PAN	3,32	3,06	45,67	35,31	0,50	27,23	37,42	0,00	64,02	20,32	27,92
SDA	1,23	0,30	26,50	512,72	0,45	69,34	186,21	0,00	29,16	10,11	32,98
SDC	1,26	0,23	3,29	102,14	1,38	70,34	187,19	0,00	7,21	8,83	29,78
ILC	0,35	0,26	0,04	273,30	0,00	53,40	114,61	0,00	24,78	0,01	0,02
2- Vận tải											
VNS	1,05	0,69	269,97	12,54	1,02	20,63	26,00	0,00	15,11	10,77	13,57
VSC	1,93	1,22	72,29	125,78	0,74	29,95	42,76	0,00	31,43	20,69	29,54
HCT	2,49	0,75	18,59	78,38	1,60	18,48	22,67	0,00	19,84	28,16	34,55
PJC	1,11	0,19	108,10	21,39	4,74	39,93	66,48	0,00	1,80	8,28	13,78
PSC	0,91	0,02	100,18	37,22	5,39	74,40	190,62	0,00	1,27	5,55	21,67
PTS	1,05	0,08	4,44	24,09	2,30	57,26	133,96	0,00	1,13	2,18	5,10
TJC	3,76	3,15	28,14	9,98	1,90	16,44	19,67	0,00	7,58	10,91	13,05
VFR	1,20	0,91	998,20	92,25	0,45	43,70	77,62	0,00	23,75	10,21	18,13
VSP	0,50	0,18	18,13	204,06	0,48	95,17	196,97	0,00	10,41	3,26	67,47
VTV	2,60	1,27	20,70	19,24	5,31	36,80	58,23	0,00	1,28	5,04	7,97
MHC	0,68	0,23	16,45	73,11	1,04	49,05	96,29	0,00	15,93	14,25	27,96
DXP	0,56	0,13	127,69	60,10	0,72	37,94	61,12	0,00	20,97	14,87	23,96
PJT	1,35	0,14	44,47	284,94	0,61	57,57	135,68	0,00	18,34	10,37	24,44
PVT	0,33	0,26	20,30	38,38	0,20	56,83	131,66	0,00	8,30	1,48	3,43
SFI	0,75	0,56	0,00	116,20	0,69	76,65	228,31	0,00	17,23	6,24	26,71
SHC	0,28	0,06	870,40	63,33	1,03	61,77	161,59	0,00	8,69	5,47	14,32
TMS	3,03	2,42	59,81	31,57	0,75	15,31	18,08	0,00	16,98	10,77	12,71
GMD	1,29	0,49	125,90	143,43	0,50	29,60	42,05	0,00	22,58	8,05	11,44
HTV	11,74	10,51	90,85	57,96	0,50	5,85	6,21	0,00	23,64	8,74	9,28
VFC	0,88	0,33	13,93	40,77	2,07	56,85	131,75	0,00	2,99	6,23	14,44
VGP	15,68	13,87	13,87	48,92	1,57	5,53	5,85	0,00	8,06	10,95	11,59
VIP	0,68	0,46	12,63	24,94	0,94	49,25	97,04	0,00	14,04	9,49	18,71
VTO	0,27	0,12	16,40	31,23	0,51	64,26	179,82	0,00	25,84	10,78	30,18
3- Xăng dầu											
COM	5,04	0,93	70,48	8,32	8,72	14,28	16,65	0,00	0,85	5,31	6,20
PIT	2,21	0,35	11,72	21,44	5,15	43,28	76,29	0,00	2,70	10,69	18,85
PMS	2,42	0,16	5,79	79,12	8,72	32,67	48,52	0,00	5,04	8,64	12,83
SFC	1,18	0,19	26,91	7,86	7,60	47,56	90,68	0,00	1,20	6,69	12,76
MCO	0,98	0,07	4,67	162,16	0,94	69,62	186,13	0,00	5,70	4,32	14,22
4- Tiêu dùng											
HAX	1,14	0,33	18,54	12,65	6,61	68,66	219,08	0,00	2,01	10,74	34,26
5- Dầu khí											
PVC	2,15	0,50	8,52	153,46	1,28	39,49	65,26	0,00	12,25	14,02	23,16
PVE	1,31	0,12	1,53	114,61	0,78	71,14	246,48	0,00	6,12	4,97	172,19
PVS	0,78	0,26	48,54	84,59	1,22	75,48	207,88	0,00	5,50	6,60	26,93
6- Giải trí											
RIC	2,83	0,20	2,35	423,93	0,27	12,53	14,32	0,00	35,43	7,20	8,23
SGH	8,60	2,56	10,42	25,27	0,67	9,23	10,17	0,00	57,69	35,16	38,73
TCT	8,60	2,56	4,82	25,27	0,27	9,23	10,17	0,00	57,69	35,16	38,73
VPL	0,38	0,25	24,62	85,64	0,61	41,97	72,32	0,00	23,49	52,74	9,09
HSC	3,61	1,75	108,75	77,49	1,11	12,81	14,69	0,00	28,69	30,84	35,37
TB ngành	2,45	1,24	128,86	86,66	2,16	43,65	99,55	0,00	15,52	11,75	23,68

(Nguồn: Xử lý số liệu dựa trên Báo cáo tài chính do http://www.vndirect.com.vn và http://www.fpts.com.vn cung cấp)

làm cho số ngày này tăng lên quá mức bình thường. Hiệu quả sử dụng tài sản của ngành chỉ ở mức độ trung bình so với tiêu chuẩn đánh giá áp dụng cho ngành Thương mại và Dịch vụ.

- *Về chỉ tiêu cân nợ*: chỉ tiêu cân nợ của ngành có thể đánh giá là tương đối tốt, đặc biệt chỉ tiêu Nợ quá hạn trên tổng dư nợ ngân hàng của các doanh nghiệp đều bằng 0, chứng tỏ công tác quản lý công nợ phải trả của tất cả các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ là rất tốt.

- *Về chỉ tiêu thu nhập*: thống kê ở bảng 2 cho thấy các chỉ tiêu thu nhập của ngành đều cao hơn rất nhiều so với chuẩn đánh giá của Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại, chứng tỏ khả năng sinh lời của ngành là rất tốt. Mặc dù hiệu quả sử dụng tài sản của ngành chỉ ở mức trung bình nhưng chỉ tiêu sinh lời của ngành vẫn rất cao. Nguyên nhân là do công tác quản lý chi phí của các doanh nghiệp là rất tốt.

Vận dụng tiêu chuẩn đánh giá ở bảng 2, số liệu tính được ở bảng 3, kết quả tổng điểm và xếp loại tín dụng theo phương pháp đánh giá ở mục 1.2 được thể hiện qua bảng 4.

Thống kê ở bảng 4 cho thấy, trong 47 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có 20 doanh nghiệp được xếp loại AA, chiếm tỷ lệ 42,55%. Đây là những doanh nghiệp hoạt động rất tốt, đạt hiệu quả cao và có triển vọng tốt đẹp, rủi ro thấp. Có 11/47 doanh nghiệp được xếp loại A, chiếm tỷ lệ 23,40%. Những doanh nghiệp xếp loại này hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tài chính lành mạnh, có tiềm năng phát triển và rủi ro thấp. Số lượng doanh nghiệp xếp loại BB là 11 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 23,40%, là những doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả, có tiềm năng phát triển. Tuy nhiên có hạn chế nhất định về nguồn tài chính và có những nguy cơ tiềm ẩn, rủi ro thấp. Cuối cùng là 5 doanh nghiệp

Bảng 4: *Bảng tính tổng điểm, xếp loại và xếp hạng tín dụng của các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2007*

STT	Doanh nghiệp	Tổng điểm	Xếp loại	Xếp hạng	STT	Doanh nghiệp	Tổng điểm	Xếp loại	Xếp hạng	STT	Doanh nghiệp	Tổng điểm	Xếp loại	Xếp hạng
1	GIL	131	AA	1	17	SFC	119	AA	15	33	VTO	97	BB	32
2	TNA	131	AA	1	18	TMC	117	AA	18	34	PTS	95	BB	34
3	TJC	124	AA	3	19	VTV	117	AA	18	35	PSC	93	BB	35
4	PAN	123	AA	4	20	COM	117	AA	18	36	VPL	92	BB	36
5	TMS	123	AA	4	21	VNC	115	A	21	37	SHC	91	BB	37
6	HTV	123	AA	4	22	VSC	114	A	22	38	RIC	91	BB	37
7	VGP	123	AA	4	23	VFR	112	A	23	39	SDA	88	BB	39
8	PMS	123	AA	4	24	VIP	112	A	23	40	PVT	87	BB	40
9	SGH	123	AA	4	25	DXP	111	A	25	41	SDC	83	BB	41
10	TCT	123	AA	4	26	GMD	110	A	25	42	PVS	81	BB	42
11	PJC	122	AA	11	27	PVC	109	A	27	43	MCO	75	B	43
12	PET	121	AA	12	28	MHC	108	A	28	44	SFI	73	B	44
13	PIT	121	AA	12	29	SVC	107	A	29	45	VSP	70	B	45
14	HSC	120	AA	14	30	VFC	105	A	30	46	PVE	70	B	45
15	VNS	119	AA	15	31	HAX	104	A	31	47	ILC	66	B	47
16	HCT	119	AA	15	32	PJT	97	BB	32	-	-	-	-	-

hoạt động chưa có hiệu quả, khả năng tự chủ về tài chính thấp, có nguy cơ tiềm ẩn và rủi ro trung bình, chiếm tỷ lệ khá bé 10,64%. Như vậy, trên 89% doanh nghiệp trong ngành hoạt động kinh doanh có hiệu quả, có tiềm năng phát triển, rủi ro thấp. Thống kê điểm trung bình ngành là 106 điểm (tương ứng với loại A). Kết quả này là hoàn toàn phù hợp vì những doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thường là những doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Tuy nhiên, bên cạnh đó có đến 34,04% doanh nghiệp có những nguy cơ tiềm ẩn, chủ yếu rơi vào các doanh nghiệp xếp loại BB và B.

Kết quả nghiên cứu đã đưa ra cơ sở xếp hạng tín dụng doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra hạng tín dụng của các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đây là một căn cứ quan trọng phục vụ cho công tác thẩm định tín dụng của các trung gian tài chính, để có phương pháp ứng xử phù hợp đối với từng đối tượng khách hàng. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, đầu tư vào ngành Thương mại và Dịch vụ là rất có tiềm năng, mặc dù một số doanh nghiệp trong ngành vẫn có nguy cơ tiềm ẩn, các doanh nghiệp này cần tăng cường công tác quản lý công nợ phải thu, xem xét lại chính sách tín dụng bán hàng và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản hơn nữa thì hiệu quả hoạt động, tiềm năng phát triển của ngành sẽ cao hơn rất nhiều.

Kết luận

Việc đánh giá và xếp hạng tín dụng doanh nghiệp được thực hiện trên cơ sở tiêu chuẩn xếp hạng tín dụng của Ngân hàng Nhà nước và kinh nghiệm xếp loại tín dụng của các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Công tác này cần được thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm tạo ra kênh thông tin hữu ích cho các trung gian tài chính và các nhà đầu tư. Khi nghiên cứu xếp hạng tín dụng, ngoài kênh thông tin được cung cấp từ các Báo cáo tài chính và tình hình dư nợ ngân hàng, cần bổ sung thêm các thông tin phi tài chính để đạt được hiệu quả mong muốn. Tuy nhiên, kết quả xếp hạng tín dụng nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho công tác thẩm định tín dụng, hình thành nên kỳ vọng hợp lý về khả năng trả nợ của khách hàng chứ không phải là sự đảm bảo chắc chắn rằng khách hàng có thể trả được nợ vay. Do đó, việc xếp hạng tín dụng chỉ giúp công tác thẩm định tín dụng cũng như các nhà đầu tư giảm xác suất sai lầm chứ không thể loại bỏ được sai lầm. Thực tế có thể khác biệt so với kỳ vọng và sự khác biệt này chính là rủi ro.◆

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Minh Kiều, *Tín dụng và thẩm định tín dụng ngân hàng*, NXB Tài chính, TP.HCM, 2006.

2. Lê Văn Tề, *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê, TP.HCM, 2004.

3. Nghị định 90/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ.

4. Quyết định số 57/QĐ-NHNN ngày 24/01/2002 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

5. Website http://www.vndirect.com.vn và http://www.fpts.com.vn 12/12/2008.

Summary

Credit rating of trading and service companies listed in the stock market is an important basis for banks and investors to make sound decisions. However, to ensure the accuracy of the information about companies credit, it is necessary to establish scientific rating criteria, evaluating and rating methods. By analyzing the rating criteria of the State Bank and some trading ones as well as the reported figures from finance and auditing materials in 2007, the author states his own views and proposes his credit rating on 47 trading and service companies listed in Vietnams stock market. This rating can be a significant reference for not only investors in the stock market, but also for banks in evaluating and finding appropriate solutions to individual customers.